

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2; BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mã Phương Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÁNG 08/2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2024 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

NĂM 2024

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KM} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)

+ C_{KM} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)

+ C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)

+ C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)

+ C_{NC}: Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)

+ C_{CPK}: Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2024 là:

- Giá điện (bình quân): 2.006,79 đồng/kwh (theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương).

- Giá xăng, dầu diesel được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền theo Thông cáo báo chí tại thời điểm tháng 08/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex - Vùng II.

+ Xăng Ron 95 III: 20.196 đ/lít.

+ Dầu diesel 0,05S-II: 17.777 đ/lít.

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [\mathbb{D}_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [\mathbb{D}_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [\mathbb{D}_\mathbb{D} \times (G_{\mathbb{D}2} - G_{\mathbb{D}1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

+ C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+ \mathbb{D}_X : Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ \mathbb{D}_D : Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $\mathbb{D}_\mathbb{D}$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ G_{X1} , G_{D1} , $G_{\mathbb{D}1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bằng giá ca máy ở trên.

+ G_{X2} , G_{D2} , $G_{\mathbb{D}2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng công bố theo Quyết định số 139/QĐ-SXD ngày 29/12/2023 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

+ Hệ số cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy và Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo mẫu 03 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 08/2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được tính toán cho 02 vùng:

- + Vùng III gồm: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và Khu công nghiệp An Nghiệp.
- + Vùng IV: Địa bàn các huyện còn lại.

IV. Hướng dẫn sử dụng

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.
2. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng tổ chức xác định giá ca máy và thiết bị thi công và gửi hồ sơ kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG													
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN													
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:													
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	787.343	286.253	280.391	1.828.580	1.822.718
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	933.826	286.253	280.391	2.107.652	2.101.790
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.080.308	286.253	280.391	2.369.182	2.363.320
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.190.170	286.253	280.391	2.579.337	2.573.475
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.519.756	286.253	280.391	3.543.184	3.537.322
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.069.065	286.253	280.391	4.351.053	4.345.191
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.526.823	286.253	280.391	5.710.604	5.704.742
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.643.752	286.253	280.391	8.612.885	8.607.023
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.519.756	286.253	280.391	3.810.116	3.804.254
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.069.065	286.253	280.391	4.455.686	4.449.824
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:													
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.043.688	286.253	280.391	2.489.057	2.483.195
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.336.653	286.253	280.391	3.627.419	3.621.557
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:													
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.080.308	336.564	329.672	2.501.726	2.494.834
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.190.170	336.564	329.672	2.720.004	2.713.112
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.069.065	336.564	329.672	4.520.378	4.513.486
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.343.720	336.564	329.672	5.368.299	5.361.407
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	3.002.891	336.564	329.672	6.914.216	6.907.324
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:													
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	530.999	286.253	280.391	1.414.176	1.408.314
19	M101.0402	0,9 m ³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	714.102	286.253	280.391	1.788.128	1.782.266
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	860.585	286.253	280.391	2.064.420	2.058.558

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.373.273	286.253	280.391	2.837.123	2.831.261
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.739.479	286.253	280.391	3.415.798	3.409.936
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.453.582	286.253	280.391	5.248.389	5.242.527
	M101.0500	Máy ủi - công suất:													
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	695.792	286.253	280.391	1.463.964	1.458.102
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	805.654	286.253	280.391	1.754.425	1.748.563
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	842.274	286.253	280.391	1.840.434	1.834.572
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.080.308	286.253	280.391	2.508.966	2.503.104
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.391.584	286.253	280.391	3.124.731	3.118.869
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.721.169	286.253	280.391	3.730.672	3.724.810
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.288.789	286.253	280.391	5.212.349	5.206.487
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:													
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.416.961	399.020	390.849	4.161.275	4.153.104
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.819.788	399.020	390.849	5.248.882	5.240.711
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.332.476	399.020	390.849	6.163.249	6.155.078
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:													
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	714.102	336.564	329.672	2.033.442	2.026.550
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	805.654	336.564	329.672	2.374.714	2.367.822
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	988.757	336.564	329.672	2.744.061	2.737.169
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:													
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	61.800	241.147	236.209	341.878	336.940
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	72.100	241.147	236.209	358.641	353.703
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	82.400	241.147	236.209	372.553	367.615
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	103.000	241.147	236.209	395.745	390.807
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:													
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	622.551	286.253	280.391	1.425.318	1.419.456
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	695.792	286.253	280.391	1.568.944	1.563.082
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	769.033	286.253	280.391	1.676.582	1.670.720
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	1.007.067	286.253	280.391	1.995.374	1.989.512
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:													
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	347.896	286.253	280.391	1.274.325	1.268.463

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	494.378	286.253	280.391	1.609.431	1.603.569
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	714.102	286.253	280.391	2.029.060	2.023.198
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	970.446	286.253	280.391	2.460.512	2.454.650
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.116.929	286.253	280.391	2.648.604	2.642.742
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.226.791	286.253	280.391	2.829.676	2.823.814
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:													
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	366.206	286.253	280.391	898.934	893.072
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	439.447	286.253	280.391	1.015.670	1.009.808
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	476.068	286.253	280.391	1.139.709	1.133.847
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	585.930	286.253	280.391	1.281.922	1.276.060
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	677.481	286.253	280.391	1.387.635	1.381.773
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	860.585	286.253	280.391	1.623.526	1.617.664
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:													
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	530.999	286.253	280.391	1.695.874	1.690.012
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.116.929	286.253	280.391	2.721.367	2.715.505
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN													
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:													
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	457.758	536.339	525.356	1.464.259	1.453.276
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	476.068	536.339	525.356	1.517.124	1.506.141
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	549.309	536.339	525.356	1.633.802	1.622.819
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	604.240	536.339	525.356	1.816.241	1.805.258
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	677.481	536.339	525.356	2.149.135	2.138.152
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	787.343	536.339	525.356	2.419.618	2.408.635
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	805.654	536.339	525.356	2.637.610	2.626.627

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	915.516	536.339	525.356	2.924.080	2.913.097
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	988.757	536.339	525.356	3.189.219	3.178.236
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.171.860	536.339	525.356	4.009.579	3.998.596
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.281.722	536.339	525.356	5.047.099	5.036.116
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:													
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	457.758	685.273	671.240	1.604.612	1.590.579
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	604.240	685.273	671.240	2.046.712	2.032.679
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	659.171	685.273	671.240	2.272.908	2.258.875
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	915.516	685.273	671.240	3.372.228	3.358.195
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.116.929	685.273	671.240	3.900.920	3.886.887
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.226.791	685.273	671.240	4.878.237	4.864.204
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.263.411	756.403	740.913	5.713.455	5.697.965
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.354.963	756.403	740.913	6.560.975	6.545.485
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.428.204	756.403	740.913	7.732.580	7.717.090
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.483.135	756.403	740.913	8.863.809	8.848.319
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:													
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	585.930	622.818	610.064	1.807.051	1.794.297
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	659.171	622.818	610.064	2.046.109	2.033.355
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	823.964	622.818	610.064	2.440.291	2.427.537
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	860.585	685.273	671.240	2.820.264	2.806.231
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	897.205	685.273	671.240	3.103.813	3.089.780
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	933.826	685.273	671.240	3.558.138	3.544.105
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	988.757	685.273	671.240	4.163.953	4.149.920
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.007.067	685.273	671.240	4.372.256	4.358.223
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.025.377	685.273	671.240	4.577.099	4.563.066
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.061.998	685.273	671.240	5.064.675	5.050.642
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.080.308	685.273	671.240	5.996.211	5.982.178

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.153.550	685.273	671.240	6.700.495	6.686.462
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.318.342	685.273	671.240	8.835.907	8.821.874
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.519.756	685.273	671.240	9.828.125	9.814.092
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.581.754	685.273	671.240	23.057.112	23.043.079
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.838.098	685.273	671.240	30.573.835	30.559.802
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:													
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	88.499	577.711	565.881	1.339.515	1.327.685
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	126.428	577.711	565.881	1.722.503	1.710.673
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	143.285	577.711	565.881	1.961.798	1.949.968
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	189.642	577.711	565.881	2.130.434	2.118.604
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	238.106	577.711	565.881	2.364.606	2.352.776
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	252.856	640.166	627.057	3.040.734	3.027.625
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	269.713	640.166	627.057	3.601.373	3.588.264
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	284.462	640.166	627.057	4.001.035	3.987.926
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	301.320	685.273	671.240	4.845.467	4.831.434
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	417.212	685.273	671.240	5.926.135	5.912.102
	M102.0500	Cần cẩu nổi:													
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.483.135	2.007.696	1.933.090	6.542.848	6.468.242
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.160.617	2.800.857	2.693.990	9.512.257	9.405.390
	M102.0600	Công trục - sức nâng:													
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	170.677	577.711	565.881	1.197.936	1.186.106
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	189.642	640.166	627.057	1.454.882	1.441.773

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	189.642	640.166	627.057	1.526.593	1.513.484
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	259.177	711.296	696.730	1.806.769	1.792.203
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	303.427	711.296	696.730	1.922.121	1.907.555
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	379.283	711.296	696.730	2.311.332	2.296.766
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	490.961	1.785.180	1.748.623	5.085.263	5.048.706
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	488.854	1.212.673	1.187.840	4.778.259	4.753.426
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	33.714	286.253	280.391	334.209	328.347
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:													
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	101.142	640.166	627.057	942.406	929.297
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	126.428	640.166	627.057	992.898	979.789
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	151.713	640.166	627.057	1.048.320	1.035.211
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	176.999	711.296	696.730	1.196.000	1.181.434
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	227.570	711.296	696.730	1.321.397	1.306.831
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	278.141	711.296	696.730	1.510.441	1.495.875
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	303.427	711.296	696.730	1.613.848	1.599.282
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	353.998	711.296	696.730	1.844.277	1.829.711
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	429.854	711.296	696.730	2.140.246	2.125.680
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:													
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	44.250	241.147	236.209	444.604	439.666
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	67.428	241.147	236.209	519.929	514.991
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	82.178	241.147	236.209	566.416	561.478
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:													
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	99.035	241.147	236.209	827.718	822.780
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:													
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	8.429	241.147	236.209	254.195	249.257
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	10.536	241.147	236.209	257.608	252.670
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	11.589	241.147	236.209	268.863	263.925

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	402.827	536.339	525.356	1.317.385	1.306.402
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	457.758	536.339	525.356	1.535.075	1.524.092
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	530.999	536.339	525.356	1.795.650	1.784.667
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	604.240	536.339	525.356	2.059.100	2.048.117
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	164.793	286.253	280.391	622.987	617.125
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:													
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	457.758	536.339	525.356	1.801.008	1.790.025
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	530.999	536.339	525.356	2.154.476	2.143.493
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	604.240	536.339	525.356	2.458.925	2.447.942
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MỎNG													
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:													
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.025.377	336.564	329.672	2.314.648	2.307.756
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.080.308	336.564	329.672	2.460.868	2.453.976
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.135.239	336.564	329.672	3.337.447	3.330.555
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.190.170	336.564	329.672	3.707.133	3.700.241
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.673.305	336.564	329.672	13.171.698	13.164.806
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:													
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	468.947	336.564	329.672	1.284.857	1.277.965
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	578.809	336.564	329.672	1.620.455	1.613.563
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.129.080	711.849	336.564	329.672	1.886.538	1.879.646
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.271.935	931.573	336.564	329.672	2.212.304	2.205.412

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.225.192	336.564	329.672	2.727.794	2.720.902
174	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.499.847	336.564	329.672	3.226.704	3.219.812
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.067.446	336.564	329.672	4.382.365	4.375.473
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.439.537	336.564	329.672	6.257.532	6.250.640
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	227.570	-	-	337.161	337.161
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	284.462	-	-	417.975	417.975
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	752.245	-	-	990.293	990.293
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	677.481	2.007.696	1.933.090	5.080.122	5.005.516
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	769.033	2.007.696	1.933.090	5.511.380	5.436.774
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	860.585	2.007.696	1.933.090	5.700.745	5.626.139
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	952.136	2.007.696	1.933.090	5.844.022	5.769.416

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 thuyền phò 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.061.998	2.007.696	1.933.090	6.631.646	6.557.040
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:													
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.966.270	2.800.857	2.693.990	14.152.353	14.045.486
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:													
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	80.071	286.253	280.391	526.851	520.989
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	111.678	286.253	280.391	615.770	609.908
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	158.035	286.253	280.391	690.784	684.922
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	176.999	286.253	280.391	738.404	732.542
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.592.990	527.400	516.600	12.734.268	12.723.468
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	290.784	286.253	280.391	1.167.607	1.161.745
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	52.678	286.253	280.391	454.981	449.119
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	878.895	286.253	280.391	2.068.650	2.062.788
	M103.1100	Máy khoan xoay:													
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	952.136	399.020	390.849	5.119.165	5.110.994
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.245.101	399.020	390.849	5.967.499	5.959.328
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.757.790	399.020	390.849	13.274.068	13.265.897
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.508.512	399.020	390.849	16.172.534	16.164.363

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-	-	-	489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000	946.249	399.020	390.849	5.449.884	5.441.713
	M103.1300	Máy khoan cọc đất												
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.011.062	399.020	390.849	6.187.984	6.179.813
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.148.025	399.020	390.849	6.998.234	6.990.063
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-	-	-	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	27.393	241.147	236.209	292.100	287.162
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	37.928	286.253	280.391	467.939	462.077
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:												
205	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	44.250	286.253	280.391	616.812	610.950
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:												
206	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	77.964	286.253	280.391	392.459	386.597
207	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	105.356	286.253	280.391	443.829	437.967
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:												
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1x3/7	23.050	16.857	241.147	236.209	300.612	295.674
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	23.178	241.147	236.209	316.689	311.751
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:												
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	10.536	241.147	236.209	274.948	270.010
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	16.857	241.147	236.209	290.304	285.366
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	23.178	241.147	236.209	305.765	300.827
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	151.713	286.253	280.391	566.933	561.071
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	202.284	286.253	280.391	665.512	659.650
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
215	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	193.856	577.711	565.881	1.620.015	1.608.185

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.043.688	536.339	525.356	3.024.877	3.013.894
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:													
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	622.551	577.711	565.881	2.913.449	2.901.619
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	915.516	577.711	565.881	3.520.710	3.508.880
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.153.550	577.711	565.881	5.287.645	5.275.815
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.446.514	577.711	565.881	17.717.558	17.705.728
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	549.309	577.711	565.881	3.601.827	3.589.997
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.043.688	577.711	565.881	10.360.288	10.348.458
	M105.0500	Máy cào bóc													
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.684.549	622.818	610.064	5.891.022	5.878.268
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.225.505	756.403	740.913	41.187.429	41.171.939
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.576.292	756.403	740.913	34.132.695	34.117.205
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211	-	286.253	280.391	362.058	356.196
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	201.413	286.253	280.391	875.945	870.083
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	82.400	286.253	280.391	411.019	405.157
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516	-	286.253	280.391	371.596	365.734
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.336.653	577.711	565.881	9.946.887	9.935.057
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ													
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	103.000	263.700	258.300	487.593	482.193
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	144.199	263.700	258.300	586.889	581.489
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	247.199	263.700	258.300	719.028	713.628
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	267.799	263.700	258.300	772.380	766.980
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	457.758	263.700	258.300	1.071.114	1.065.714

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
280	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	366.206	263.700	258.300	1.009.411	1.004.011
281	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	421.137	312.864	306.458	1.139.630	1.133.224
282	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	439.447	312.864	306.458	1.218.143	1.211.737
283	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	476.068	312.864	306.458	1.318.354	1.311.948
284	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	494.378	312.864	306.458	1.419.741	1.413.335
285	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	549.309	312.864	306.458	1.528.431	1.522.025
286	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	640.861	312.864	306.458	1.779.210	1.772.804
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:													
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	347.896	263.700	258.300	995.272	989.872
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	494.378	312.864	306.458	1.373.038	1.366.632
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:													
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	370.799	263.700	258.300	992.777	987.377
	M106.0800	Rơ moóc - trọng tải:													
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	-	-	-	143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	-	-	-	166.430	166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	-	-	-	218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	-	-	-	257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	-	-	-	289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	-	-	-	465.768	465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	-	-	-	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng													
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.702.859	312.864	306.458	3.177.056	3.170.650
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	640.861	536.339	525.356	5.537.435	5.526.452
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	421.137	312.864	306.458	1.830.512	1.824.106
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐÁT ĐÁ													
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:													
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	10.536	241.147	236.209	269.364	264.426

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	26.484	-	241.147	236.209	275.907	270.969
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1x3/7	126.804	-	241.147	236.209	387.500	382.562
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	6.134	-	241.147	236.209	249.198	244.260
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	527.400	516.600	1.571.846	1.561.046
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	527.400	516.600	1.832.739	1.821.939
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.538.066	756.403	740.913	10.962.147	10.946.657
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.526.823	756.403	740.913	15.916.013	15.900.523
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:													
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	695.792	756.403	740.913	11.040.593	11.025.103
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:													
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.422.312	756.403	740.913	38.409.947	38.394.457
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:													
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	33.714	286.253	280.391	2.526.993	2.521.131
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:													
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	512.689	527.400	516.600	1.924.825	1.914.025
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng													
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	6.079.023	286.253	280.391	10.714.539	10.708.677
313	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	373.530	286.253	280.391	767.977	762.115
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC													
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:													
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	36.621	241.147	236.209	288.697	283.759
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	91.552	241.147	236.209	369.829	364.891
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	439.447	241.147	236.209	816.377	811.439
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	659.171	241.147	236.209	1.100.670	1.095.732
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	823.964	286.253	280.391	1.376.719	1.370.857

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.391.584	286.253	280.391	2.004.174	1.998.312
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.940.893	286.253	280.391	2.568.767	2.562.905
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:													
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1x4/7	71.198	288.399	286.253	280.391	653.365	647.503
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1x4/7	374.105	947.596	286.253	280.391	1.620.424	1.614.562
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:													
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	256.344	286.253	280.391	629.487	623.625
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	512.689	286.253	280.391	975.825	969.963
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	640.861	286.253	280.391	1.171.880	1.166.018
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	695.792	286.253	280.391	1.299.865	1.294.003
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	805.654	286.253	280.391	1.454.336	1.448.474
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	860.585	286.253	280.391	1.580.453	1.574.591
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	915.516	286.253	280.391	1.706.907	1.701.045
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.373.273	286.253	280.391	2.614.163	2.608.301
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.428.204	286.253	280.391	2.787.651	2.781.789
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:													
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	4.214	241.147	236.209	248.896	243.958
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	181.213	241.147	236.209	571.128	566.190
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	263.391	286.253	280.391	863.894	858.032
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY													
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:													
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	-	-	-	411.245	411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	-	-	-	542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	-	-	-	677.592	677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	-	-	-	891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	-	-	-	1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	-	-	-	1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	-	-	-	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:													
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	-	-	-	115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	-	-	-	200.603	200.603

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-	-	-	210.600	210.600	
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952	-	-	-	342.457	342.457	
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:													
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	805.654	382.732	364.780	1.425.073	1.407.121
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.398.651	745.696	715.090	3.958.073	3.927.467
	M109.0500	Ca nô - công suất:													
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	54.931	382.732	364.780	520.708	502.756
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	91.552	382.732	364.780	565.473	547.521
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	109.862	382.732	364.780	588.922	570.970
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	183.103	698.232	669.280	1.005.073	976.121
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	256.344	698.232	669.280	1.118.105	1.089.153
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	347.896	698.232	669.280	1.265.411	1.236.459
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	421.137	1.026.290	990.154	1.734.711	1.698.575
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:													
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.245.101	2.007.696	1.933.090	3.448.778	3.374.172

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.739.479	2.469.587	2.378.293	4.669.619	4.578.325
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.709.926	2.469.587	2.378.293	5.771.455	5.680.161
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.698.683	2.469.587	2.378.293	6.835.226	6.743.932
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.767.748	3.692.231	3.558.333	10.411.037	10.277.139
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	13.073.561	3.700.026	3.569.564	23.468.958	23.338.496
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									-	-	-	-	-

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
361	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	9.521.361	5.888.833	5.700.894	22.152.574	21.964.635
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:													
362	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	32.061.353	5.935.606	5.768.278	58.070.062	57.902.734
	M109.1000	Tàu hút - công suất:													
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	10.491.808	4.467.420	4.320.022	19.782.542	19.635.144

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	18.456.792	5.541.091	5.360.767	35.130.772	34.950.448
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	58.794.405	6.962.504	6.741.639	117.448.242	117.227.377
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:								-	-	-	-	-	
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	26.476.708	4.815.162	4.660.148	38.674.695	38.519.681

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	95.799.542	4.815.162	4.660.148	142.162.014	142.007.000
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:													
368	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	48.760.356	5.888.833	5.700.894	80.655.348	80.467.409
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:													
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.281.722	336.564	329.672	2.991.640	2.984.748
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.068.000	1.058.600	1.240.475	1.231.075
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM													
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:													
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	952.136	286.253	280.391	3.663.073	3.657.211
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.190.170	286.253	280.391	4.264.836	4.258.974
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:													
373	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	522.568	241.147	236.209	1.507.336	1.502.398
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:													
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	90.607	286.253	280.391	400.448	394.586

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
375	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	-	286.253	280.391	309.883	304.021
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	677.481	286.253	280.391	3.004.471	2.998.609
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	56.892	286.253	280.391	532.356	526.494
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:													
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	823.964	286.253	280.391	1.686.520	1.680.658
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM													
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:													
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	970.446	756.403	740.913	3.218.217	3.202.727
380	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	679.797	756.403	740.913	2.225.570	2.210.080
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:													
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	423.533	756.403	740.913	6.432.873	6.417.383
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	4.214	685.273	671.240	3.381.654	3.367.621
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC													
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	6.321	-	-	11.155	11.155
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	10.536	-	-	16.014	16.014
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	16.857	-	-	23.302	23.302
386	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	21.071	-	-	36.888	36.888
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	71.642	-	-	96.006	96.006
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	101.142	-	-	140.146	140.146
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:													
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel		12.956	49.438	-	-	75.695	75.695
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel		15.478	54.931	-	-	86.300	86.300
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel		26.943	91.552	-	-	146.156	146.156
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel		65.809	183.103	-	-	296.733	296.733
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel		73.720	201.413	-	-	320.839	320.839
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel		89.198	274.655	-	-	419.156	419.156

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	7.750	6.321	-	-	31.061	31.061	
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:													
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	8.750	5.689	-	-	27.199	27.199	
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	7.900	6.321	-	-	28.265	28.265	
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:													
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	17.400	23.178	241.147	236.209	307.100	302.162	
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	38.500	164.799	241.147	236.209	494.175	489.237	
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:													
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	28.200	18.964	241.147	236.209	286.549	281.611	
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:													
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	18.800	21.071	241.147	236.209	278.511	273.573	
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	156.600	56.892	241.147	236.209	425.929	420.991	
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:													
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	41.700	10.536	241.147	236.209	287.649	282.711	
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:													
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	18.200	18.964	241.147	236.209	276.870	271.932	
	M112.2700	Máy cắt cõ cầm tay - công suất:													
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	4.600	4.214	-	-	12.688	12.688	
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	68.900	27.393	241.147	236.209	326.955	322.017	
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:													
447	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30	6,6	5			5.400	-	-	-	18.720	18.720	
448	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30	6,6	5			6.100	-	-	-	21.147	21.147	
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:													
449	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	28.200	10.536	241.147	236.209	279.270	274.332	
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:													
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	54.800	21.071	241.147	236.209	308.917	303.979	
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:													
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	22.700	8.429	-	-	30.241	30.241	
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	27.300	12.643	-	-	38.875	38.875	
	M112.3300	Máy tiện - công suất:													
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	111.400	40.035	241.147	236.209	381.442	376.504	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:													
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	33.714	241.147	236.209	340.471	335.533
	M112.3500	Máy phay - công suất:													
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	31.607	241.147	236.209	352.944	348.006
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:													
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.214	241.147	236.209	251.489	246.551
	M112.3700	Máy mài - công suất:													
457	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	4.214	-	-	7.857	7.857
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	6.321	-	-	14.024	14.024
459	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	8.429	-	-	19.580	19.580
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:													
460	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	6.321	-	-	25.110	25.110
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:													
461	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	221.249	286.253	280.391	551.052	545.190
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:													
462	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	31.607	286.253	280.391	324.482	318.620
463	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	61.107	286.253	280.391	360.604	354.742
464	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	101.142	286.253	280.391	412.035	406.173
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:													
465	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	3.400	-	286.253	280.391	292.798	286.936
466	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	5.200	-	286.253	280.391	296.263	290.401
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.019.455	1.010.482	1.422.112	1.413.139
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:													
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	12.643	-	-	15.133	15.133
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	16.857	286.253	280.391	379.110	373.248
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	25.286	286.253	280.391	498.084	492.222
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	37.928	286.253	280.391	583.963	578.101
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:													
472	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	33.714	-	-	39.497	39.497
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	61.107	-	-	73.796	73.796

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:													
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	630.000	303.427	286.253	280.391	1.345.680	1.339.818	
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:													
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1.117.200	347.896	286.253	280.391	1.804.780	1.798.918	
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	7.036.900	1.776.100	399.020	390.849	8.477.735	8.469.564	
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng													
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	550.300	136.963	756.403	740.913	1.600.502	1.585.012	
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	91.300	29.500	286.253	280.391	402.032	396.170	
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng													
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	37.900	6.321	-	-	41.749	41.749	
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng	34.166	82.400	-	-	127.670	127.670	
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480	-	-	-	74.359	74.359	
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400	-	-	-	2.754	2.754	
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	1.215	1.215	
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM													
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT													
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-	-	-	47.752	47.752	
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			76.000	-	-	-	80.222	80.222	
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-	-	-	222.626	222.626	
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-	-	-	143.940	143.940	
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-	-	-	450.450	450.450	
489	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-	-	-	11.171	11.171	
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268	-	-	-	19.424	19.424	
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m3	150	20	8	5			3.096	-	-	-	6.811	6.811	
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445	-	-	-	1.005.440	1.005.440	
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816	-	-	-	57.182	57.182	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5		495.291	-	-	-	462.272	462.272	
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5		340.513	-	-	-	321.596	321.596	
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5		10.777	-	-	-	11.076	11.076	
497	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5		3.325	-	-	-	6.096	6.096	
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4		31.300	-	-	-	33.804	33.804	
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4		38.752	-	-	-	41.852	41.852	
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4		97.797	-	-	-	99.101	99.101	
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4		292.130	-	-	-	292.130	292.130	
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4		343.379	-	-	-	343.379	343.379	
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4		15.822	-	-	-	14.767	14.767	
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4		178.855	-	-	-	147.059	147.059	
505	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4		670.706	-	-	-	540.291	540.291	
506	M201.0023	Óng nhôm	180	10	2	4		1.147	-	-	-	1.020	1.020	
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4		8.943	-	-	-	7.065	7.065	
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4		3.221.684	-	-	-	2.287.396	2.287.396	
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4		6.306	-	-	-	6.726	6.726	
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẦU KIẾN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4		20.866	-	-	-	19.475	19.475	
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4		142.511	-	-	-	120.343	120.343	
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4		399.443	-	-	-	328.431	328.431	
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4		2.056.833	-	-	-	1.645.466	1.645.466	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4		92.408	-	-	-	82.140	82.140	
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4		348.767	-	-	-	294.514	294.514	
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4		1.371.222	-	-	-	1.096.978	1.096.978	
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4		573.827	-	-	-	478.189	478.189	
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4		8.255	-	-	-	6.521	6.521	
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4		12.726	-	-	-	10.054	10.054	
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4		4.815	-	-	-	3.804	3.804	
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4		5.618	-	-	-	4.438	4.438	
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4		14.217	-	-	-	12.795	12.795	
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4		12.268	-	-	-	11.348	11.348	
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4		12.268	-	-	-	11.041	11.041	
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4		7.796	-	-	-	5.613	5.613	
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4		3.783	-	-	-	3.499	3.499	
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4		10.319	-	-	-	9.287	9.287	
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4		803	-	-	-	2.168	2.168	
529	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4		1.032	-	-	-	2.786	2.786	
530	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4		7.567	-	-	-	6.621	6.621	
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4		6.306	-	-	-	5.518	5.518	
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4		19.949	-	-	-	17.455	17.455	
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4		16.968	-	-	-	14.847	14.847	
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4		6.306	-	-	-	5.833	5.833	
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4		2.637	-	-	-	2.241	2.241	
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4		17.198	-	-	-	14.618	14.618	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
537	M202.0028	Máy cắt ứng biển	200	10	2,2	4		163.950	-	-	-	124.602	124.602	
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4		779.854	-	-	-	569.293	569.293	
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4		17.886	-	-	-	15.203	15.203	
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4		7.796	-	-	-	6.315	6.315	
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4		166.931	-	-	-	126.868	126.868	
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4		72.574	-	-	-	59.874	59.874	
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4		67.071	-	-	-	55.334	55.334	
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4		10.319	-	-	-	9.390	9.390	
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4		17.886	-	-	-	15.203	15.203	
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4		264.728	-	-	-	201.193	201.193	
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4		78.994	-	-	-	61.220	61.220	
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	7.323	7.323	
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4		7.796	-	-	-	6.822	6.822	
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4		21.440	-	-	-	18.760	18.760	
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4		35.656	-	-	-	29.416	29.416	
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4		47.695	-	-	-	39.348	39.348	
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4		62.000	-	-	-	51.150	51.150	
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4		52.166	-	-	-	43.037	43.037	
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4		28.892	-	-	-	25.281	25.281	
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4		241.340	-	-	-	183.418	183.418	
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4		37.261	-	-	-	30.740	30.740	
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4		6.306	-	-	-	5.518	5.518	
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4		86.447	-	-	-	66.996	66.996	
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4		9.287	-	-	-	8.126	8.126	
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	7.323	7.323	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4		107.772	-	-	-	83.523	83.523	
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4		92.408	-	-	-	71.616	71.616	
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4		16.280	-	-	-	14.245	14.245	
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4		134.027	-	-	-	101.861	101.861	
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4		193.874	-	-	-	145.406	145.406	
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4		12.038	-	-	-	10.533	10.533	
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4		98.370	-	-	-	76.237	76.237	
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4		16.854	-	-	-	14.747	14.747	
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4		60.765	-	-	-	47.093	47.093	
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4		31.300	-	-	-	25.040	25.040	
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4		41.733	-	-	-	33.386	33.386	
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4		107.313	-	-	-	83.168	83.168	
574	M202.0065	Máy đo độ đàn hồi Bitum	200	10	2,5	4		62.599	-	-	-	48.514	48.514	
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4		8.828	-	-	-	7.725	7.725	
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4		14.561	-	-	-	12.741	12.741	
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5		1.376	-	-	-	1.254	1.254	
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4		15.822	-	-	-	13.844	13.844	
579	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4		26.828	-	-	-	23.475	23.475	
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4		9.745	-	-	-	8.527	8.527	
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4		15.249	-	-	-	13.343	13.343	
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4		9.057	-	-	-	7.925	7.925	
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	7.323	7.323	
584	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4		82.778	-	-	-	64.153	64.153	
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4		67.071	-	-	-	51.980	51.980	
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4		7.911	-	-	-	6.922	6.922	
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4		83.466	-	-	-	64.686	64.686	
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4		7.452	-	-	-	6.521	6.521	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4		2.364.900	-	-	-	1.679.079	1.679.079	
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4		1.147	-	-	-	3.871	3.871	
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4		909	-	-	-	3.068	3.068	
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4		1.147	-	-	-	3.871	3.871	
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4		803	-	-	-	2.710	2.710	
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4		25.223	-	-	-	19.169	19.169	
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4		9.057	-	-	-	7.155	7.155	
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4		42.306	-	-	-	33.845	33.845	
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4		67.071	-	-	-	51.980	51.980	
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4		153.517	-	-	-	116.673	116.673	
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4		64.204	-	-	-	49.758	49.758	
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4		8.599	-	-	-	7.524	7.524	
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4		1.200	-	-	-	1.050	1.050	
602	M202.0093	Bình hút âm	200	10	3,5	4		500	-	-	-	438	438	
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4		22.000	-	-	-	19.250	19.250	
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4		16.360	-	-	-	14.315	14.315	
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4		200	-	-	-	162	162	
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4		1.200	-	-	-	972	972	
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4		2.800	-	-	-	2.268	2.268	
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4		1.800	-	-	-	1.458	1.458	
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4		1.500	-	-	-	1.215	1.215	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	1.230	1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4			5.000	-	-	-	5.125	5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500	-	-	-	2.563	2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500	-	-	-	513	513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	1.948	1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000	-	-	-	87.750	87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000	-	-	-	78.000	78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	1.538	1.538
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4			440	-	-	-	451	451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455	-	-	-	16.569	16.569
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150	-	-	-	94.354	94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	2.888	2.888
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200	-	-	-	165	165
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350	-	-	-	289	289
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200	-	-	-	990	990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	14.850	14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375	-	-	-	218.066	218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500	-	-	-	5.363	5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	12.375	12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	2.188	2.188
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	1.313	1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	2.188	2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500	-	-	-	3.063	3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	2.188	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	2.625	2.625
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	4.375	4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	4.375	4.375
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	12.375	12.375
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	170.500	170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	170.500	170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000	-	-	-	4.125	4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900	-	-	-	8.168	8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	2.888	2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	14.850	14.850
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500	-	-	-	3.713	3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	20.625	20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000	-	-	-	8.250	8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000	-	-	-	38.750	38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000	-	-	-	46.500	46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500	-	-	-	28.288	28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000	-	-	-	8.100	8.100
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	16.119	16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000	-	-	-	159.600	159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4			5.000	-	-	-	3.950	3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500	-	-	-	3.555	3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000	-	-	-	59.200	59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	4.813	4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000	-	-	-	13.125	13.125

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	8.750	8.750	
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	8.750	8.750	
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4		1.500	-	-	-	1.313	1.313	
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4		15.000	-	-	-	12.600	12.600	
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4		10.000	-	-	-	8.400	8.400	
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4		5.000	-	-	-	4.200	4.200	
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4		60.000	-	-	-	47.400	47.400	
668	M202.0159	Thuốc đo vết nứt	200	10	2,8	4		139	-	-	-	117	117	
669	M202.0160	Ví kế	200	10	2,8	4		139	-	-	-	117	117	
670	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)	150	13	3	4		119.581	-	-	-	149.078	149.078	
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4		99.975	-	-	-	84.979	84.979	
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4		10.089	-	-	-	9.630	9.630	
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4		18.917	-	-	-	17.627	17.627	
674	M202.0165	Bê ôn nhiệt	200	10	3,5	4		7.452	-	-	-	6.521	6.521	
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4		500	-	-	-	1.350	1.350	
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4		27.000	-	-	-	22.275	22.275	
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4		1.500	-	-	-	1.538	1.538	
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4		303.030	-	-	-	234.848	234.848	
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4		500	-	-	-	513	513	
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	1.230	1.230	
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	1.230	1.230	
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4		1.900	-	-	-	1.948	1.948	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-	-	-	1.782	1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	2.625	2.625
685	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-	-	-	875	875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-	-	-	28.877	28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	1.645.466	1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-	-	-	2.967	2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-	-	-	3.482	3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	20.625	20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-	-	-	5.876	5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-	-	-	88.621	88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	48.514	48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	7.323	7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-	-	-	21.875	21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-	-	-	48.050	48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-	-	-	27.633	27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-	-	-	5.950	5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	4.813	4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ búa đinh	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	12.600	12.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	14.850	14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	12.600	12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	16.119	16.119
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000	-	-	-	20.500	20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150	-	-	-	154	154
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-	-	-	6.150	6.150
708	M202.0199	Súng bật nẩy	200	10	3,5	4			9.000	-	-	-	7.875	7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4			2.000	-	-	-	1.650	1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-	-	-	1.238	1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-	-	-	1.575	1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	1.313	1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-	-	-	1.075.080	1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000	-	-	-	33.000	33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-	-	-	1.025	1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-	-	-	436.800	436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-	-	-	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246	-	-	-	404.287	404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988	-	-	-	39.763	39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613	-	-	-	167.533	167.533

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900	-	-	-	796.170	796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212	-	-	-	752.669	752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868	-	-	-	1.287.736	1.287.736
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-	-	-	403.740	403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-	-	-	760.420	760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835	-	-	-	16.679	16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524	-	-	-	145.190	145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-	-	-	139.170	139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-	-	-	119.562	119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-	-	-	29.093	29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-	-	-	142.910	142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-	-	-	48.609	48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-	-	-	83.447	83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-	-	-	290.561	290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-	-	-	58.459	58.459
738	M203.0019	Máy đo van năng	220	10	3,5	5			151.224	-	-	-	120.292	120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-	-	-	414.684	414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-	-	-	297.584	297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-	-	-	105.974	105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-	-	-	146.558	146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702	-	-	-	132.604	132.604
744	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5			50.446	-	-	-	40.128	40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-	-	-	68.673	68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-	-	-	397.538	397.538